

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

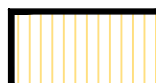
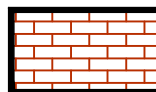
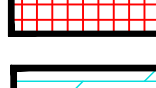
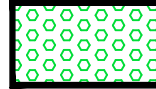
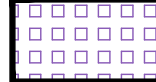
BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

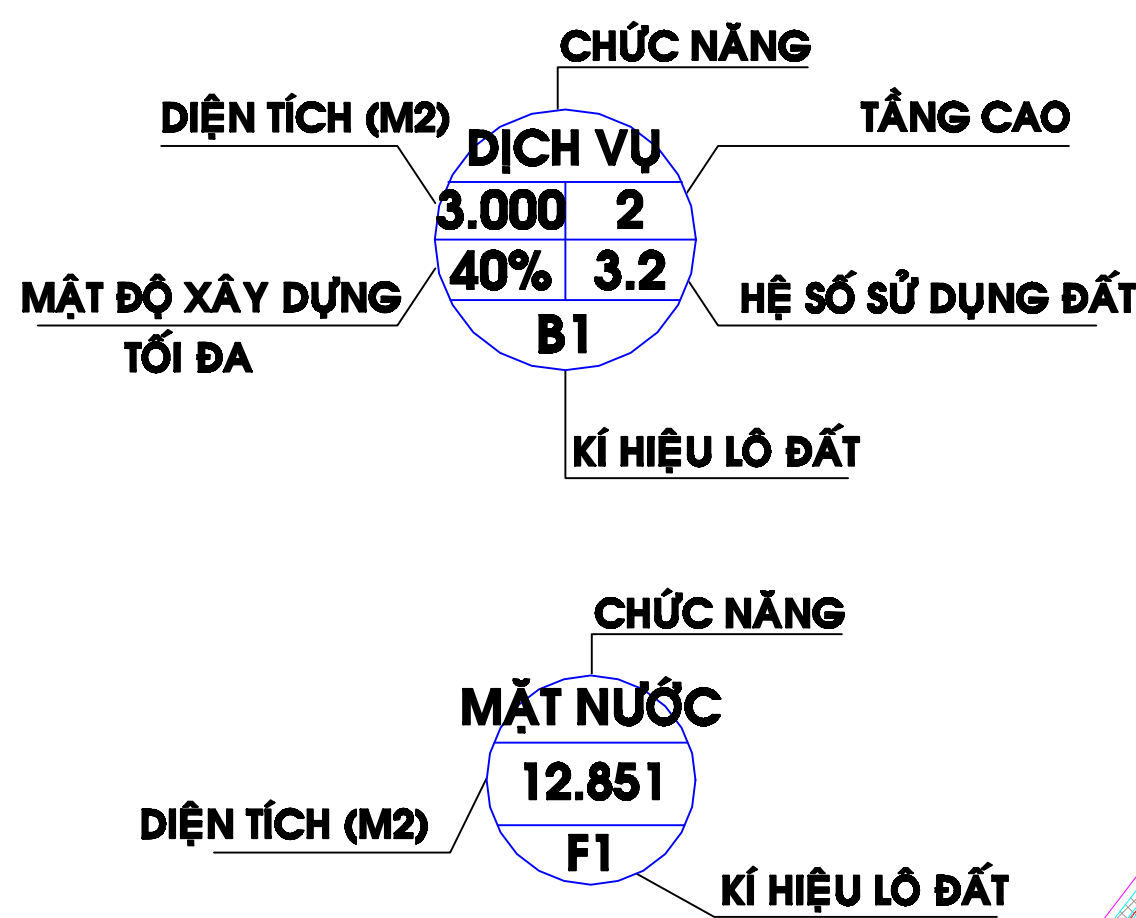
STT	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Chi tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT KHU DƯ LỊCH SINH THÁI	2,516,193	100.00	18,000	
1	ĐẤT DƯ ĂN KHÁCH SẠN	1,584,003	62.95		
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	459,141	18.25		
3	ĐẤT CÔNG VIÊN	180,597	7.18		
4	ĐẤT XÂY DỰNG HẠ TẦNG	292,452	11.62		
B	ĐẤT KHU Ơ	900,164	100.00	6,000	150.0
1	ĐẤT Ơ	475,896	52.87		79.3
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	55,517	6.17		9.3
3	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC	193,442	21.49		32.2
4	ĐẤT DỊCH VỤ HẬU CẦN CẤP	13,816	1.53		2.3
5	ĐẤT GIAO THÔNG - SÀN BÀI	161,493	17.94		26.9
C	ĐẤT BÀI CÁT	222,152			
D	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	61,491			
	TỔNG	3,700,000		24,000	

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	ĐẤT KHU DU LỊCH SINH THÁI		2,516,193	20.0	8	1.0
1	ĐẤT DƯ ẢN KHÁCH SẠN		1,584,003			
			318,125			
1.1	ĐẤT KHÁCH SẠN	K1	198,802	25.0	8	1.5
		K2	119,323			
			1,265,878			
1.2	ĐẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG	N1	18,358	24.0	6	1.0
		N2	83,747			
		N3	45,160			
		N4	134,408		8	1.5
		N5	246,414		6	1.0
		N6	154,360		8	1.5
		N7	45,420		6	1.0
		N8	192,947		8	1.5
		N9	119,945			
		N10	51,601		6	1.0
		N11	72,864			
		N12	100,654		8	1.5
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		459,141			
			459,141			
2.2	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	DV1	15,905	25.0	6	1.0
		DV2	48,119			
		DV3	46,083			
		DV4	34,404			
		DV5	18,240			
		DV6	36,247			
		DV7	149,646			
		DV8	19,598			
		DV9	19,187			
		DV10	14,490			
		DV11	29,956			
		DV12	27,266			
3	ĐẤT CÔNG VIÊN		180,597			
3.1	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	Q4-Q5	139,895	-	-	-
3.2	MẶT NƯỚC	MN5	8,772	-	-	-
3.3	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	QT1-QT2	31,930	-	-	-
4	ĐẤT XÂY DỰNG HẠ TẦNG		292,452	-	-	-
4.1	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HT1-HT2	24,515	25.0	1	0.3
4.2	ĐẤT BÃI XE	BX2-BX4	10,208	-	-	-
4.3	ĐẤT GIAO THÔNG		257,729	-	-	-
B	ĐẤT KHU Ở		900,164	31.2	8	1.0
1	ĐẤT Ở		475,896			
			143,678			
1.1	ĐẤT Ở LÃNG NGHỀ CẢI TẠO-CHÍNH TRANG	A1	61,239	60.0	3	1.8
		A2	56,317			
		A3	26,122			
1.2	ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ	B	160,009	60.0	3	1.8
1.3	ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI	C	30,268	40.0	8	3.2
			141,941			
1.4	ĐẤT Ở LÃNG NGHỀ MỚI	D1	57,310	40.0	3	1.2
		D2	65,442			
		D3	19,189			
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		55,517			
2.1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	E	16,449	40.0	5	2.0
2.2	ĐẤT Y TẾ	F	2,187	40.0	3	1.2
2.3	ĐẤT GIÁO DỤC	G	14,766	40.0	3	1.2
2.4	ĐẤT HÀNH CHÍNH CÔNG CỘNG	H1-H2	22,115	40.0	3	1.2
3	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC		193,442			
3.1	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN	X1-X2	71,642	5.0	1	0.05
3.2	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	Q1-Q3	47,130	-	-	-
3.3	MẶT NƯỚC	MN1-MN4	57,838	-	-	-
3.4	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	QT3	16,832	-	-	-
4	ĐẤT DỊCH VỤ HẬU CÁN CẢNG	HC	13,816	30.0	3	0.9
5	ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI		161,493	-	-	-
5.1	ĐẤT BÃI XE	BX1	4,418	-	-	-
5.2	ĐẤT GIAO THÔNG		157,075	-	-	-
C	ĐẤT BÃI CÁT	BC	222,152	-	-	-
D	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI		61,491			
	TỔNG CỘNG		3,700,000	21.2	8	0.9

KÍ HIỆU:

- | | |
|--|--|
|  | ĐẤT Ở LÀNG NGHỀ CẢI TẠO CHÍNH TRẠNG |
|  | ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ |
|  | ĐẤT Ở XÃ HỘI |
|  | ĐẤT Ở LÀNG NGHỀ MỚI |
|  | ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ |
|  | ĐẤT Y TẾ |
|  | ĐẤT GIÁO DỤC |
|  | ĐẤT HÀNH CHÍNH CÔNG CỘNG |
|  | ĐẤT KHÁCH SẠN NGHỈ DƯỠNG |
|  | ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH |
|  | ĐẤT DỊCH VỤ HẬU CẦN CẢNG |
|  | ĐẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG |
|  | ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN |
|  | ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN |
|  | MẶT NƯỚC |
|  | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT |
|  | ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG |
|  | ĐẤT BÃI XE |
|  | ĐẤT BÃI CÁT |
|  | ĐƯỜNG ĐI BỘ |
|  | ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH |
|  | RANH HÀNH LANG SUỐI |
|  | RANH HÀNH LANG BIỂN |
|  | RANH KHU LÀNG NGHỀ MỚI,
CẢI TẠO CHÍNH TRẠNG |
|  | RANH QUY HOẠCH |



BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

SẢN VI: QHCC

KSTĐ, NGUYỄN HẢI AN

KTB. LÊ VĂN BÌNH

GHI CHÚ:
HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO DANH MỤC CÁC KHU VỰC PHÂN
THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN CỦA UBND TỈNH KIẾN GIANG PHÊ DUYỆT.